

中华书局编辑部编

语文 实用手册

YUWEN SHIYONG
SHOUCE



中華書局

语文实用手册

语文 实用手册

YUWEN SHIYONG
SHOUCE



人民教育出版社

YUWEN SHIYONG SHOUCHE

语文实用手册

中华书局编辑部 编

中华书局

图书在版编目(CIP)数据

语文实用手册/中华书局编辑部编. -北京:中华书局,2002

ISBN 7-101-03264-8

I.语… II.中… III.汉语-手册

IV.H1-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 005266 号

责任编辑:贾元苏

YUWEN SHIYONG SHOUCE

语文实用手册

中华书局编辑部编

中华书局出版发行

(北京市丰台区太平桥西里 38 号 100073)

北京未来科学技术研究所有限责任公司印刷

787×960毫米 1/32·11¹/₂; 印张·266千字

2002年12月第1版 2002年12月北京第1次印刷

印数1-10000册 定价:16.00元

ISBN 7-101-03264-8/H·181

目 录

现代汉语通用字注音表	1
现代汉语多音字辨析	80
关于简化字的联合通知(1964年3月)	204
《简化字总表》说明(1964年5月)	206
关于重新发表《简化字总表》的说明 (1986年10月)	208
简化字总表(1986年新版)	209
简化字总表检字	230
从拼音查汉字	230
从简体查繁体	248
从繁体查简体	261
第一批异体字整理表	276
28个被恢复异体字辨	287
新旧字形对照表	294
GB 13000.1 字符集汉字折笔规范	296
汉字统一部首表(草案)	302
第一批异形词整理表	305
出版物上数字用法的规定	318
标点符号用法	326
部分计量单位名称统一用字表	336
汉语拼音方案	337
汉语拼音正词法基本规则	340
中国姓氏一览表	351

现代汉语通用字注音表

1. 本表据国家语言文字工作委员会、中华人民共和国新闻出版署 1988 年 3 月 25 日发布的《现代汉语通用字表》制成。收字 7000 个, 每字用汉语拼音字母注音。

2. 本表依汉字的笔画排列, 同笔画数的字以笔顺“横、竖、撇、点、折”为序。

3. 字前加“*”者, 为国家语言文字工作委员会与国家教育委员会 1988 年 1 月 26 日发布的《现代汉语常用字表》中所收字, 计 3500 字。

4. 表中一字多音者, 依音序一一注音; 注音前加圆点者为轻声字。第一个拼音字母大写者, 表示该读音只见于姓氏或地名。

1 画	* 七	qī	liǎo
〔一〕	〔丨〕		* 乃
* 一	* 卜	·bo	* 刀
yī		bǔ	dāo
yí	〔丿〕		* 力
yì	* 八	bā	lì
〔→〕	* 人	rén	* 又
* 乙	* 人	rù	yòu
yǐ	乂	yì	乚
	* 儿	ér	miē
2 画	* 九	jiǔ	Niè
〔一〕	* 匕	bǐ	
* 二	* 几	jǐ	3 画
èr			〔一〕
* 十			* 三
shí			* 干
* 丁			gān
dīng			gàn
zhēng			于
* 厂	〔→〕		chù
ān	* 刁	diāo	* 于
chǎng	* 了	·le	yú
			* 亏
			kuī
			* 士
			shì

2 现代汉语通用字注音表

* 土	tǔ	* 夕	xī	4 画	
* 工	gōng	* 凡	fán	[一]	
* 才	cái	* 及	jí		
* 下	xià		[、]	* 丰	fēng
* 寸	cùn	* 广	guǎng	* 王	wáng
* 丈	zhàng	* 亡	wáng	* 井	jǐng
* 大	dà	* 门	mén	* 开	kāi
	dài	丫	yā	丿	Qí
兀	wù	* 义	yì	* 夫	fū
* 与	yú	* 之	zhī		fú
	yǔ		[→]	* 天	tiān
	yù	* 尸	shī	* 元	yuán
* 万	mò	* 已	yǐ	* 无	mó
	wàn	巳	sì		wú
弋	yì	* 弓	gōng	韦	wéi
[丨]		* 己	jǐ	* 云	yún
* 上	shàng	* 卫	wèi	* 专	zhuān
	shàng	子	jié	* 丐	gài
* 小	xiǎo	* 子	zǐ	* 扎	zā
* 口	kǒu	孑	jué		zhā
* 山	shān	* 也	yě		zhá
* 巾	jīn	* 女	nǚ	廿	niàn
[丿]		* 飞	fēi	* 艺	yì
* 千	qiān	* 刃	rèn	* 木	mù
* 乞	qǐ	* 习	xí	* 五	wǔ
* 川	chuān	* 叉	chā	* 支	zhī
* 亿	yì		chá	* 厅	tīng
彳	chì		chǎ	卅	sà
* 个	gè		chà	* 不	bù
* 么	·ma	* 马	mǎ	仄	zè
	·me	* 乡	xiāng	* 太	tài
	yāo	么	yāo	* 犬	quǎn
* 久	jiǔ			* 区	Oū
* 勺	sháo				qū
* 丸	wán			* 历	lì

* 友 yǒu
 * 歹 dǎi
 * 尤 yóu
 * 匹 pǐ
 厄 è
 * 车 chē
 jū
 * 巨 jù
 * 牙 yá
 * 屯 tún
 zhūn
 * 戈 gē
 * 比 bǐ
 * 互 hù
 * 切 qiē
 qiè
 * 瓦 wǎ
 wà
 [|]
 * 止 zhǐ
 * 少 shǎo
 shào
 yuē
 日 rì
 * 日 rì
 * 中 zhōng
 zhòng
 * 贝 bèi
 * 内 nèi
 * 水 shuǐ
 * 冈 gāng
 * 见 jiàn
 xiàn
 [|]
 * 手 shǒu
 * 午 wǔ

* 牛 niú
 * 毛 máo
 * 气 qì
 壬 rén
 * 升 shēng
 * 夭 yāo
 * 长 cháng
 zhǎng
 * 仁 rén
 * 仃 dīng
 * 什 shén
 shí
 * 片 piān
 piàn
 * 仆 pū
 pú
 仇 Zhǎng
 * 化 huā
 huà
 * 仇 chóu
 Qiú
 * 帀 bì
 仂 lè
 * 仍 réng
 * 仅 jǐn
 jìn
 * 斤 jīn
 * 爪 zhǎo
 zhuǎ
 * 反 fǎn
 fǎn
 兮 xī
 刈 yì
 * 介 jiè
 * 父 fǔ
 fù

爻 yáo
 * 从 cóng
 * 仑 lún
 * 今 jīn
 * 凶 xiōng
 * 分 fēn
 fèn
 * 乏 fá
 * 公 gōng
 * 仓 cāng
 * 月 yuè
 * 氏 shì
 zhī
 * 勿 wù
 * 风 fēng
 * 欠 qiàn
 * 丹 dān
 * 匀 yún
 * 乌 wū
 * 勾 gōu
 gòu
 殳 shū
 * 凤 fèng
 [、]
 卞 biàn
 * 六 liù
 Lù
 * 文 wén
 亢 kàng
 * 方 fāng
 冂 shuān
 * 火 huǒ
 * 为 wéi
 wèi
 * 斗 dòu

4 现代汉语通用字注音表

* 忆	dòu yì		5 画		札	zhú
* 计	jì		〔一〕		* 可	zhá
* 订	dīng	* 玉	yù			kě
* 讣	fù	* 刊	kān		叵	kè
* 认	rèn	* 末	mò		匝	pǒ
* 讥	jī	* 未	wèi		* 丙	zā
* 冗	rǒng	* 示	shì		* 左	bǐng
* 户	hù	* 击	jī		* 厉	zuǒ
* 心	xīn	邗	Hán		* 丕	lì
〔→〕		邛	qióng		* 石	pī
尹	yǐn	戈	jiān			dàn
* 尺	chě	* 正	zhēng		* 右	shí
	chǐ		zhèng		* 布	yòu
夬	guài	* 巧	qiǎo		* 夯	bù
* 引	yǐn	* 打	dǎ			bèn
* 丑	chǒu		dǎ		* 龙	hāng
* 片	pán	* 扑	pū		* 戊	lóng
* 巴	bā	* 扒	bā		* 平	wù
* 孔	kǒng		pá		* 灭	píng
* 队	duì	卉	huì		* 轧	miè
* 办	bàn	* 扔	rēng			gá
* 以	yǐ	* 功	gōng			yà
* 允	yǔn	* 去	qù		* 东	zhá
* 邓	Dèng	* 甘	gān		东	dōng
* 予	yú	* 世	shì		匝	yí
	yǔ	* 艾	ài		劬	mài
* 劝	quàn		yì		〔 〕	
* 双	shuāng	芄	jiāo		* 卡	kǎ
* 书	shū	* 节	jié			qiǎ
毋	wú		jié		* 北	běi
* 幻	huàn	芴	nǎi		* 占	zhān
		* 古	gǔ			zhàn
		* 本	běn		* 凸	tū
		* 术	shù		* 卢	lú
					* 业	yè

* 旧	jiù	* 皿	mǐn	* 乎	hū
* 帅	shuài	* 凹	āo	* 丛	cóng
* 归	guī		wā	* 令	líng
* 目	mù	* 囚	qiú		líng
* 且	dàn	* 四	sì		líng
* 且	jū		[]	* 用	yòng
	qiè	* 生	shēng	* 甩	shuǎi
* 甲	jiǎ	* 失	shī	* 印	yìn
* 申	shēn	* 矢	shǐ	氏	dī
* 号	háo	气	qì		dī
	hào	* 乍	zhà	* 乐	lè
* 电	diàn	* 禾	hé		yuè
* 田	tián	* 丘	qiū	* 尔	ěr
* 由	yóu	仁	rén	* 句	gōu
* 叮	dīng	仕	shì		jù
* 叶	xié	* 付	fù		gòu
	yè	* 仗	zhàng	* 匆	cōng
* 只	zhī	* 代	dài	狃	qiú
	zhǐ	* 仙	xiān	* 犯	fàn
* 央	yāng	仟	qiān	* 册	cè
* 史	shǐ	仉	gē	* 卯	mǎo
* 吓	bù		yì	* 外	wài
* 叭	bā	佗	mù	* 处	chǔ
* 兄	xiōng	佖	jì		chù
* 叱	chì	* 们	men	* 冬	dōng
* 叭	jī	* 仪	yí	* 鸟	diǎo
* 叨	diāo	* 仔	zǎi		niǎo
* 叩	kòu		zī	* 务	wù
* 叫	jiào		zǐ	* 乌	chú
* 叻	lè	* 他	tā	* 包	bāo
* 叨	dāo	仞	rèn	* 饥	jī
	tāo	* 白	bái		[、]
* 叹	tàn	* 斥	chì	* 主	zhǔ
* 另	lìng	卮	zhī	* 市	shì
* 冉	rǎn	* 瓜	guā	* 庀	pǐ

6 现代汉语通用字注音表

* 冯	Féng píng	* 永	yǒng [→]	6 画	
* 立	lì	* 司	sī	[一]	
* 邝	Kuàng	* 尻	kāo	匡	kuāng
* 邛	máng	* 尼	ní	耒	lěi
* 玄	xuán	* 民	mín	* 邦	bāng
* 闪	shǎn	* 弗	fú	玎	dīng
* 兰	lán	* 弘	hóng	玏	jī
* 半	bàn	* 阢	wù	* 式	shì
* 头	tóu	* 阡	qiān	* 迂	yū
* 汀	tīng	* 出	chū	* 刑	xíng
* 汁	zhī	* 辽	liáo	* 邢	Xíng
* 汇	huì	* 奶	nǎi	戎	róng
* 汜	diào	* 奴	nú	* 动	dòng
* 汉	hàn	* 尗	gǎ	圩	wéi
* 仞	dāo	* 加	jiā		xū
* 宁	níng nìng	* 召	Shào zhào	圪	wū
* 穴	xué	* 皮	pí	圪	gē
* 充	guī	* 边	biān	圭	guī
* 它	tā	* 孕	yùn	* 扛	gāng
* 写	xiě xiè	* 发	fā fà		káng
讦	jié	* 圣	shèng	* 寺	sì
诤	hòng	* 对	duì	* 吉	jí
* 讨	tǎo	* 弁	biàn	* 扌	kòu
* 让	ràng	* 台	tái	扌	qiān
* 讪	shàn	* 矛	máo	扌	zhèn
讫	qì	* 纠	jiū	* 考	kǎo
* 训	xùn	* 馭	yù	* 托	tuō
* 议	yì	* 母	mǔ	* 圾	jī
* 讯	xùn	* 幼	yòu	* 老	lǎo
* 记	jì	* 丝	sī	圪	kuàng
* 礼	lǐ			* 巩	gǒng
* 必	bì			* 执	zhí
				* 扩	kuò
				圪	yí

圮	pǐ	* 协	xié		huà
* 地	·de	* 西	xī		·huai
	dì	* 压	yā	* 迈	mài
扞	mén		yà	* 毕	bì
* 扫	sǎo	* 戾	yàn	* 至	zhì
	sào	戾	shè		[]
* 场	cháng	戾	·qu	* 此	cǐ
	chǎng	戾	xū	* 乱	lǜ
* 扬	yáng	* 在	zài	* 贞	zhēn
* 耳	ěr	* 百	bǎi	* 师	shī
* 亚	yà	* 有	yǒu	* 尘	chén
* 芋	yù		yòu	* 尖	jiān
芋	dù	* 存	cún	* 劣	liè
* 共	gòng	* 而	ér	* 光	guāng
芋	qiān	* 页	yè	* 当	dāng
* 芍	sháo	* 匠	jiàng		dàng
茛	jī	* 夸	kuā	* 吁	xū
茛	Wán	* 夺	duó		yù
* 芒	máng	夺	kuǎng	* 吐	tǔ
* 芝	zhī	* 灰	huī		tù
芎	xiōng	* 达	dá	* 吓	hè
芎	qǐ	戍	shù		xià
芎	xiāng	炮	liào	* 吸	xī
* 朽	xiǔ	* 列	liè	* 吗	má
* 朴	Piáo	* 死	sǐ		mǎ
	pō	* 成	chéng		·ma
	pò	* 夹	gā	* 吆	yāo
	pǔ		jiā	* 吃	chī
* 机	jī		jiá	* 早	zǎo
* 杈	quán	* 夷	yí	晃	lá
* 过	guò	* 轨	guǐ	曳	yè
亘	gèn	* 邪	xié	* 虫	chóng
* 臣	chén		yé	* 曲	qū
* 吏	lì	尧	Yáo		qǔ
* 再	zài	* 划	huá	* 团	tuán

8 现代汉语通用字注音表

* 同	tóng tòng	* 竹	zhú	* 华	huá Huà
* 吕	lǚ	* 迁	qiān	* 仰	yǎng
* 吊	diào	* 乔	qiáo	* 伉	kàng
* 因	yīn	* 迄	qì	* 仿	fǎng
* 屿	yǔ	* 伟	wěi	* 伙	huǒ
* 屹	gē	* 传	chuán zhuàn	* 伪	wěi
	yì	* 乒	pīng	* 仁	zhù
岷	qí	* 乓	pāng	* 似	shì
岷	jí	* 休	xiū		sì
* 岂	qǐ	* 伍	wǔ	* 自	zì
* 岁	suì	* 伎	jì	* 伊	yī
* 帆	fān	* 伏	fú	* 血	xiě
* 回	huí	* 伧	yǔ		xuè
* 则	zé	* 优	yōu	* 向	xiàng
* 刚	gāng	* 臼	jiù	* 凶	xīn
* 网	wǎng	* 伢	yá	* 后	hòu
* 肉	ròu	* 伐	fá	* 行	háng
* 函	dàng	* 伧	pǐ		hàng
团	jiǎn	* 延	yán		héng
	nān	* 伧	wǎ		xíng
囡	nān	* 仲	zhòng	角	lù
[]		* 件	wǔ	* 舟	zhōu
钊	gā	* 件	jiàn	* 全	quán
钊	yǐ	* 任	rén	* 会	huì
* 年	nián		rèn		kuài
* 朱	zhū	* 伤	shāng	* 杀	shā
缶	fǒu	* 伧	chāng	* 合	gě
氛	dāo	* 价	jià		hé
氛	nǎi		jiè	* 兆	zhào
牝	pìn		·jie	* 企	qǐ
* 先	xiān	* 伦	lún	* 余	cuān
* 丢	diū	* 份	fèn	* 余	tūn
* 廷	tíng	* 伧	cāng	* 众	zhòng
* 舌	shé		·chen	* 爷	yé

* 伞 sǎn
 * 创 chuāng
 chuàng
 刖 yuè
 * 肌 jī
 * 肋 lē
 lèi
 * 朵 duǒ
 * 杂 zá
 夙 sù
 * 危 wēi
 * 旬 xún
 * 旭 xù
 杳 gǎo
 * 旨 zhǐ
 * 负 fù
 犴 àn
 刎 wěn
 犷 guǎng
 * 匈 xiōng
 犴 mǎ
 舛 chuǎn
 * 各 gè
 gè
 * 名 míng
 * 多 duō
 * 鳧 fú
 * 争 zhēng
 邬 Wū
 * 色 sè
 shǎi
 汤 táng
 xíng
 〔、〕
 互 hù

* 壮 zhuàng
 * 冲 chōng
 chòng
 * 妆 zhuāng
 * 冰 bīng
 * 次 cì
 * 庄 zhuāng
 * 庆 qìng
 * 亦 yì
 * 刘 Liú
 * 齐 qí
 qí
 * 交 jiāo
 * 决 jué
 * 衣 yī
 yì
 * 产 chǎn
 * 亥 hài
 郝 hǎo
 * 充 chōng
 * 妄 wàng
 * 闭 bì
 * 问 wèn
 * 闯 chuǎng
 * 羊 yáng
 * 并 Bīng
 bìng
 * 关 guān
 * 米 mǐ
 * 灯 dēng
 * 州 zhōu
 * 汗 hán
 hàn
 * 污 wū
 * 江 jiāng

汕 shàn
 汜 qì
 汲 jí
 汐 xī
 * 汛 xùn
 sì
 * 池 chí
 rǔ
 * 汤 shāng
 tāng
 汊 chà
 忖 cùn
 忖 cùn
 * 忙 máng
 * 兴 xīng
 xìng
 * 宇 yǔ
 * 守 shǒu
 * 宅 zhái
 * 字 zì
 * 安 ān
 * 军 jūn
 * 讲 jiǎng
 * 诤 zhèng
 huì
 ǒu
 祁 Qí
 诘 jié
 * 讶 yà
 nè
 * 许 xǔ
 é
 * 论 lùn
 Lún
 lùn
 * 讼 sòng
 * 讽 fěng

* 设	shè	* 好	hǎo	7 画 〔一〕	
* 访	fǎng		hào		
* 诀	jué	* 她	tā	* 寿	shòu
* 农	nóng	* 妈	mā	* 玕	gān
〔→〕		* 戏	hū	* 弄	lòng
聿	yù		xì		nòng
* 寻	xún	* 观	guān	玕	yú
* 那	Nā		guàn	* 麦	mài
	nǎ	* 羽	yǔ	* 玖	jiǔ
	nà	* 欢	huān	* 瑒	chàng
艮	gěn	* 牟	móu		yáng
	gèn		mù	* 玛	mǎ
乱	dū	* 买	mǎi	* 形	xíng
* 迅	xùn	* 纭	yū	* 进	jìn
* 尽	jǐn	* 红	gōng	* 戒	jiè
	jìn	纣	zhòu	* 吞	tūn
* 导	dǎo	* 驯	xùn	* 远	yuǎn
* 异	yì	* 纭	qiàn	* 违	wéi
* 弛	chí		xiān	* 韧	rèn
* 阱	jǐng	纆	gē	* 运	yùn
* 阮	ruǎn		hé	* 扶	fú
* 阵	zhèn	纆	wán	* 抚	fǔ
* 阳	yáng	* 约	yāo	* 坛	tán
* 收	shōu		yuē	* 抻	tuán
* 阪	bǎn	* 级	jí	* 技	jì
* 阶	jiē	* 纆	kuàng	* 坏	huài
* 阴	yīn	* 纪	Jǐ		pī
* 防	fáng		jì	抔	póu
* 孙	sūn	* 纫	rèn	* 捩	kōu
* 丞	chéng	* 馱	duò	* 圪	lì
* 奸	jiān		tuó	* 扰	rǎo
* 如	rú	* 驰	chí	* 捩	è
* 妁	shuò	* 巡	xún	* 拒	jù
* 妇	fù			* 找	zhǎo
* 妃	fēi				

* 批	pī	* 坑	kēng	* 芽	yá
* 扯	chě	* 抗	kàng	* 芷	zhǐ
* 址	zhǐ	* 坊	fāng	* 芮	ruì
* 走	zǒu		fáng	* 菟	xiàn
* 抄	chāo	* 抖	dǒu	* 萁	mào
* 汞	gǒng	* 护	hù	* 茭	cháng
* 坝	bà	* 壳	ké	* 花	huā
* 贡	gòng		qiào	* 芹	qín
* 攻	gōng	* 志	zhì	* 芥	gài
* 赤	chì	* 块	kuài		jiè
* 圻	qí	* 挟	jué	苁	cōng
	yín	* 扭	niǔ	苈	qín
* 折	shé	* 声	shēng	* 芬	fēn
	zhē	* 把	bǎ	* 苍	cāng
	zhé		bà	* 茺	qí
* 抓	zhuā	* 报	bào	* 芴	wù
* 扳	bān	* 拟	nǐ	* 芡	qiàn
	pān	* 抒	shū	* 芩	shān
坂	bǎn	* 却	què	* 芊	biàn
* 抡	lūn	* 劫	jié	* 芳	fāng
	lún	* 毒	ǎi	* 严	yán
* 扮	bàn	* 芙	fú	* 苎	zhù
* 抢	qiāng	* 芜	wú	* 芦	lú
	qiǎng		yuán	* 苳	xīn
抵	zhǐ	* 茺	wú		xìn
* 孝	xiào	* 葑	wēi	* 劳	láo
* 坎	kǎn	* 邯	hán	* 芭	bā
* 坍	tān	* 芸	yún	* 苏	sū
* 均	jūn	* 蒂	fèi	* 苾	yǐ
* 坞	wù		fú	* 克	kè
* 抑	yì	芰	jì	* 秆	gān
* 抛	pāo	芨	lì		gǎn
* 投	tóu	苳	è	* 杜	dù
* 扑	biàn	苮	jù	* 杠	gāng
* 坟	fén		qǔ		gàng

* 材	cái	* 励	lì	* 呈	chéng
* 村	cūn	* 邳	Pī	* 时	shí
* 杖	zhàng	* 否	fǒu	* 吴	wú
杌	wù		pǐ	* 吠	fū
* 杏	xìng	* 还	hái	* 助	zhù
* 杉	shā		huán	* 县	xiàn
	shān	砚	jī	* 里	lǐ
* 巫	wū	奩	lián	* 吠	yì
杓	biāo	豕	shǐ	* 呆	dāi
	sháo	尬	gà	* 吱	zhī
* 极	jí	* 歼	jiān		zī
杌	máng	* 来	lái	* 吠	fèi
杞	qǐ	* 忒	tè	* 吠	dāi
* 李	lǐ		tēi	* 呕	ǒu
* 杨	yáng		tuī	* 园	yuán
* 杈	chā	* 连	lián	咧	li
	chà	* 软	yú	呢	è
* 求	qiú	* 轩	xuān	* 旷	kuàng
忑	tè	* 软	dài	* 围	wéi
孛	bèi	* 韧	rèn	* 呀	yā
	bó	迓	yà		·ya
* 甫	fǔ		[]	* 吨	dūn
* 匣	xiá	邶	Bèi	肠	yáng
* 更	gēng	志	tǎn	毗	bǐ
	gèng	聿	mǐ		pǐ
* 束	shù	* 步	bù	町	dīng
吾	wú	* 卤	lǔ		tǐng
* 豆	dòu	* 卣	yǒu	* 足	zú
* 两	liǎng	邲	Yè	* 虬	qiú
邲	Bǐng	* 坚	jiān	* 邮	yóu
酉	yǒu	* 肖	Xiāo	* 男	nán
* 丽	lǐ		xiào	* 困	kùn
	lì	盱	gàn	* 吵	chǎo
* 医	yī	* 旱	hàn		chǎo
* 辰	chén	* 盱	dīng	* 串	chuàn